

Số: 339/2020/QĐST-HNGĐ

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐÔNG ĐÀ

Căn cứ Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 457/2020/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Chị N.B.N**, sinh năm 1986; Đăng ký hộ khẩu thường trú: số 72, đường T, quận H, Thành phố H; chỗ ở: số 2D, phố K, phường K, quận Đ, Thành phố H;

- **Anh N.V.H**, sinh năm 1984; Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: tổ 9, phường P, quận T, Thành phố H;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N.B.N và anh N.V.H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, Thành phố H ngày 12/7/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2018 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp tính cách, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Nay anh chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không thể, anh chị cùng đề nghị được Tòa án giải quyết thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Chị N.B.N và anh N.V.H có hai con chung là cháu N.N.B.L (Nữ), sinh ngày 27/9/2010 và N.N.B.C (nữ), sinh ngày 31/10/2015. Ly hôn, anh chị thỏa thuận giao cho chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi con 3.000.000đồng/tháng (tổng 6.000.000 đồng/tháng).

[3] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N.B.N và anh N.V.H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: Chị N.B.N và anh N.V.H không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Chị N.B.N tự nguyện chịu cả 300.000 đồng lệ phí ly hôn sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N.B.N và anh N.V.H.

- Về con chung: Chị N.B.N và anh N.V.H có hai con chung là cháu N.N.B.L (Nữ), sinh ngày 27/9/2010 và N.N.B.C (nữ), sinh ngày 31/10/2015. Giao con chung cho chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh H cấp dưỡng nuôi mỗi con 3.000.000đồng/tháng (tổng 6.000.000 đồng/tháng) kể từ tháng 7.2020 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có quyết định khác của pháp luật thay thế.

Anh N.V.H không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom chăm sóc con chung mà không được ai cản trở.

- Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N.B.N và anh N.V.H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ: Chị N.B.N và anh N.V.H không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị N.B.N tự nguyện chịu cả 300.000 đồng lệ phí ly hôn sơ thẩm (đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014426 ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Kiều My